

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG / CUSTOMER INFORMATION / 客户信息

Mã số khách hàng / CIF No./ 客户号:

Thông tin chủ tài khoản Account holder information 申请人资料	Họ và tên Full name 姓名		Số điện thoại Tel 电话	
	Loại chứng từ nhận dạng Identification document 证件类型	☐ Hộ chiếu / Passport / 护照 ☐ Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân / ID card / 身份证	Số chứng từ nhận dạng Identification document number 证件号码	

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ MỞ THẺ GHI NỢ / DEBIT CARD OPENING REGISTRATION INFORMATION / 借记卡申请信息

☐ Yêu cầu mở thẻ ghi nợ / Apply for opening debit card / 申请开立借记卡:

☐ Đăng ký mới / New registration / 申请 ☐ Cập đổi / Registration for change / 更换	☐ Thẻ vàng / Gold Card / 金卡	☐ Thẻ chuẩn / Classic Card / 普卡
Chủ thẻ / Cardholder / 持卡人	☐ Chủ thẻ chính / Primary Cardholder / 主卡持有人 ☐ Chủ tài khoản / Account holder / 主账户 ☐ Đồng chủ tài khoản / Joint account holder / 联名账户	☐ Chủ thẻ phụ (Thông tin của chủ thẻ phụ được kê khai tại Phụ lục đính kèm với Giấy đề nghị này) / Secondary Cardholder (Information of the secondary cardholder is listed in the Appendix attached herewith) / 附属卡持有人(附属卡持有人信息列在本申请书附件)

☐ Đăng ký tiện ích sử dụng thẻ / Registration for use of card service / 登记卡使用范围:

☐ Thanh toán qua máy POS / POS Payment / POS 清算 ☐ Rút tiền mặt tại ATM / Cash withdrawal at ATM / ATM 机取款 ☐ Kiểm tra số dư tài khoản / Checking account balance / 查询账户余额	☐ Thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua Internet / Making payment of goods, services through Internet / 网上支付 ☐ Khác / Others / 其他.....
---	--

☐ Các dịch vụ khác của thẻ / Other card services / 其他卡服务

☐ Cài đặt lại mật mã / Reset the password / 重置密码 ☐ Báo mất thẻ / Reporting the card loss / 卡挂失	☐ Thay đổi / Change / 修改 ☐ Khác / Others / 其.....
---	--

Kính gửi: Ngân Hàng Bank of China (Hong Kong) Limited Ho Chi Minh City Branch (“Ngân hàng”)

- Tôi / Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, đề nghị Ngân hàng phát hành Thẻ cho tôi / chúng tôi.
- Tôi / Chúng tôi đã đọc, hiểu rõ, và đồng ý tuân thủ những điều khoản và điều kiện mở và sử dụng thẻ ghi nợ đính kèm theo giấy đề nghị này và các quy định pháp luật có liên quan.
- Tôi / Chúng tôi cam đoan mọi thông tin được cung cấp trong giấy đề nghị này là đúng sự thật và chính xác, nếu có bất kỳ thay đổi thông tin nào, tôi / chúng Tôi sẽ thông báo ngay lập tức cho Ngân hàng.
- Tôi / Chúng tôi đồng ý ủy quyền cho Ngân hàng ghi nợ các tài khoản của tôi / chúng tôi mở tại Ngân hàng

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ THẺ GHI NỢ
APPLICATION FOR OPENING DEBIT CARD
借记卡服务申请表

để thu phí dịch vụ theo quy định trong từng thời kỳ và / hoặc thực hiện chuyển / thanh toán theo các giao dịch được thực hiện thông qua Thẻ.

5. Giấy đề nghị này được soạn thảo bằng tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Hoa. Trong trường hợp có sự không thống nhất giữa bản tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Hoa, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng, và bản tiếng Anh và tiếng Hoa sẽ được điều chỉnh để phù hợp với bản tiếng Việt đối với những điểm không thống nhất đó.

Respectfully to: Bank of China (Hong Kong) Limited Ho Chi Minh City Branch (“Bank”)

1. I/We, the undersigned, request the Bank to issue Card to me/us.

2. I/We have read, understood, and agreed to comply with the terms and conditions for opening and using debit card as attached herewith and relevant laws.

3. I/We represent that all information as provided herein is true and correct, if there is any change thereto, I/we will immediately inform the Bank.

4. I/We agree to authorize the Bank to debit my/our accounts opened with the Bank for collecting the service fees as applicable from time to time and/or make fund transfer/payment under transactions authorized through the Card.

5. This application is made in Vietnamese, English and Chinese. If there is any inconsistency among the Vietnamese version, English version and Chinese version, Vietnamese version shall prevail, and English version and Chinese version shall be amended to the extent of such inconsistency to be conformed to Vietnamese version.

中国银行（香港）胡志明市分行（“中行”）

1. 我/我们兹要求中行提供上述借记卡服务。

2. 我/我们已收到、阅读你行的借记卡与服务章程，并充分了解其中的内容。我/我们同意遵守章程的规定及往后随时可能增加的任何修订，修正与增补，并受其约束。

3. 我/我们声明此申请表上所有由我/我们提供给中行的信息是真实的、准确的、完整的。若有信息变更，我/我们会及时通知中行。

4. 我/我们同意授权中行从我/我们的账户扣除相应合理的服务费或者使用卡执行汇款/清算业务。

5. 我/我们确认如借记卡服务申请表中越英中文版本有不一致或抵触之处，当以越文为准。

Chữ ký của các chủ tài khoản / Signature of account holders / 户主签字	_____ Họ tên / Full name / 姓名: Năm/Year/年 tháng/month/月 ngày/date/日	_____ Họ tên / Full name / 姓名: Năm/Year/年 tháng/month/月 ngày/date/日
Ngân hàng thẩm duyệt / Approval of the Bank / 银行审核	Ý kiến thẩm duyệt của Ngân hàng / Approval of the Bank / 银行审核意见: ☐ Đồng ý mở thẻ / Agree to issue the card / 同意提供上述借记卡服务 ☐ Không đồng ý mở thẻ / Not agree to issue the card / 不同意提供上述借记卡服务。 Lý do / Reason / 理由:	
	Lập phiếu / Teller / 经办柜员:	Đại diện Ngân hàng/ Authorised representatives/ 银行有权人:
	Ngày hiệu lực / Effective date / 生效日期: Số tham chiếu / Reference number / 编号:	

PHỤ ĐÍNH/APPENDIX/ 附件

THÔNG TIN VỀ CHỦ THẺ PHỤ/INFORMATION OF SECONDARY CARDHOLDER/ 附属卡持有人信息

Họ và tên / Full name / 姓名	Quốc tịch thứ nhất (Quốc gia / Vùng lãnh thổ)/The first nationality (Country / Region)/国籍(国家/地区) 1: Quốc tịch thứ hai (Quốc gia / Vùng lãnh thổ)/ The second nationality (Country / Region)/国籍 (国家/地区) 2:	Giới tính / Gender/性别 ☐ Nam / Male/男 ☐ Nữ / Female/女
Nơi ở hiện tại / Residential Address/现居住地址: Địa chỉ thường trú / Permanent Residential Address/户口所在地.....	Nơi sinh / Place of Birth/出生地:	Ngày sinh / Date of Birth/出生日期
Số CMND hoặc Thẻ căn cước công dân/ Hộ chiếu thứ nhất / The 1 st ID / Passport No/ 身份证 / 护照号码 1: Nơi cấp / Place of issuance/签发地:	Chức vụ / Nghề nghiệp Job Title / Occupation/ 职位 / 职业	Tên cơ quan / Employer Name/雇主名称
Ngày ph á h ành / Issued date/签发日期: Ngày hết hạn / Expired date/有效期至: Số CMND hoặc Thẻ căn cước công dân / Hộ chiếu thứ hai / The 2 nd ID / Passport No 身份证 / 护照号码 2:	Tôi tuyên bố rằng tôi là/ I declare that I am 本人声明为: ☐ Là người Mỹ / US person/美国人 (Require W-9 & Waiver) ☐ Không phải là người Mỹ / Non US person/非美国人 ☐ Có thẻ xanh của Mỹ / US green card holder/持美国绿卡 ☐ Có cư trú tại Mỹ ít nhất 31 ngày trong năm dương lịch hiện tại và 183 ngày trong 3 năm bao gồm năm hiện tại và 2 năm trước đó / Resident alien who has been in the US for at least 31 days during the current calendar year and 183 days during the three year	Tình trạng cư trú tại Việt Nam / Resident Status in Vietnam/居留身份居民 ☐ Cư trú / Resident/居民 ☐ Không cư trú / Non-resident/非居民 Số thị thực / thẻ tạm trú / Visa / Temporary Residence card No. / 签证 / 暂住证: Ngày có hiệu lực / Effective date /签发日期: Ngày hết hạn / Expiry date/ 有效

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ THẺ GHI NỢ
APPLICATION FOR OPENING DEBIT CARD
借记卡服务申请表

Nơi cấp / Place of issuance 签发地: Ngày ph á h ành / Issued date 签发日期: Ngày hết hạn / Expired date 有效期至: 	period that includes the current year and the two preceding years./当年在美国境内居住至少 31 天，并且在过去三年内居住在美国境内 183 天（包括当年和前两年）.	期至:
Địa chỉ liên hệ / Correspondence address/通讯地址(Nếu khác nơi ở hiện tại / If different from residential address/若与以上地址不同): 	Số điện thoại di động / Mobile phone No./ 手机.: Số điện thoại nhà / Home Phone No./ 住宅电话.: Số điện thoại cơ quan / Office Phone No./ 办公室电话: 	Địa chỉ thư điện tử / Email Address/电邮:
CHỮ KÝ/SIGNATURE/客户签字 Họ tên/Full name/姓名: [Tên chủ thẻ phụ/ Name of secondary cardholder/ 附属卡持有人的姓名] Ngày/Date/日期:		